

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC X - CÀ MAU**

Bản án số: 57/2026/DS-ST
Ngày 27 - 3 - 2026
V/v tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC X - CÀ MAU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nhựt
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Nguyễn Thành Đến
 2. Ông Lê Văn Thuyền
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Ngô Văn Trường, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực X - Cà Mau.
- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực X - Cà Mau tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực X - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 352/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Thanh D** (tên gọi khác **Trần Thanh D1**), sinh năm 19AA. Địa chỉ: Ấp B, xã V, tỉnh Cà Mau. Căn cước công dân số X.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Trần Thanh D: Bà **Tô Hồng P**, sinh ngày 21/8/19BB. Địa chỉ: Khóm C, phường H, tỉnh Cà Mau. Căn cước công dân số Y (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 14/8/2025) (Có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Anh **Trần Hữu H**, sinh năm 19CC. Căn cước công dân số Z (Vắng mặt).
2. Ông **Trần Tiến D2**, sinh ngày 01/01/19DD. Căn cước công dân số ZZ (Có đơn xin vắng mặt).
3. Bà **Lâm Thị T**, sinh ngày 01/01/19EE. Căn cước công dân số MM (Có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp BH, xã V, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 14/8/2025, Bản tự khai ngày 03/12/2025, Biên bản lấy lời khai ngày 03/12/2025 và tại phiên tòa, bà Tô Hồng P là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Thanh D trình bày:

Ông Trần Thanh D với anh Trần Hữu H, ông Trần Tiến D2, bà Lâm Thị T có quen biết và ông D bắt đầu cho vay tiền từ cuối năm 2020. Tính đến ngày

03/12/2024, anh H, ông D2, bà T còn nợ ông D số tiền vay gốc là 60.000.000 đồng nên cùng ngày 03/12/2024 anh H là người viết Biên nhận nợ có nội dung: “Anh H, ông D2, B=bà T có nợ ông D số tiền vay gốc 60.000.000 đồng và cam kết đến ngày 28/01/2025 (trước tết Nguyên Đán) sẽ thanh toán dứt điểm cho ông D”. Khi viết xong Biên nhận nợ ngày 03/12/2024 thì anh H ký tên, viết họ tên của anh Trần Hữu H và anh H là người viết họ tên Trần Tiến D2, Lâm Thị T còn chữ ký là của ông D2, bà Tươi. Anh H, ông D2, bà T ký vào Biên nhận nợ ngày 03/12/2024 trước mặt ông D nên ông D mới ký và ghi họ tên vào biên nhận nợ trên.

Nay ông D yêu cầu anh H, ông D2, bà T trả cho ông D số tiền vay gốc là 60.000.00 đồng và không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông D xác định ông D yêu cầu cụ thể anh H, ông D2, bà T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông D số tiền vay gốc 20.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, ông D không có yêu cầu gì khác.

Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2026, ngày 20/3/2026 và ngày 25/3/2026, bị đơn ông Trần Tiến D và bà Lâm Thị T thống nhất trình bày: Ông D2, bà T là cha mẹ ruột của anh H. Ông D2, bà T có đứng ra bảo lãnh để anh H vay của ông D số tiền gốc 60.000.000 đồng và ông D2, bà T có ký vào Biên nhận nợ ngày 03/12/2024. Ông D2, bà T đồng ý cùng với anh H trả cho ông D số tiền 60.000.000 đồng, cụ thể ông D2, bà T đồng ý trả cho ông D mỗi người 20.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng thì anh H trả. Tuy nhiên, hiện nay gia đình ông D2, bà T khó khăn nên yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng. Ngoài ra, ông D2 và bà T không có yêu cầu gì khác.

Đối với ý kiến, trình bày của bị đơn anh Trần Hữu H: Tòa án nhân dân khu vực X - Cà Mau đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập Anh H đến Tòa án, nhưng Anh H không thực hiện việc gửi văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông D cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án cho Tòa án. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực X - Cà Mau căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do ông D cung cấp và do Tòa án thu thập để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực X - Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự do vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp,

tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 12 và điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D đối với anh H, ông D2, bà T. Buộc anh H, ông D2, bà T mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông D số tiền vay gốc 20.000.000 đồng. Ông D2 và bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Anh H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông D khởi kiện yêu cầu anh H, ông D2, bà T thanh toán cho ông D số tiền vay gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi. Anh H, ông D2, bà T hiện cư trú tại ấp BH, xã V, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân khu vực X - Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85 sửa đổi, bổ sung một điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[1.2] Anh H, ông D2, bà T đã được triệu tập hợp lệ hai lần để hòa giải nhưng đều vắng mặt không rõ lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử. Anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng tại phiên tòa hôm nay anh H vắng mặt không rõ lý do và ông D2, bà T có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H, ông D2 và bà T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông D yêu cầu anh H, ông D2, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông D số tiền vay gốc là 60.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông D cung cấp bản gốc Biên nhận nợ đề ngày 03/12/2024 có nội dung: *“Hôm nay ngày 03/12/2024 dl. Tôi tên Trần Hữu H CCCD số 0950078005101. Cha tôi ông Trần Tiến D2. Mẹ tôi bà Lâm Thị T. Tôi có nợ anh Trần Thanh D địa chỉ ấp BT, xã VPT triệu đồng) tôi xin hẹn từ nay đến ngày 28/01/2025 dl trước tết nguyên đán tôi sẽ thanh toán dứt điểm cho anh D2. Trong số tiền trên anh D2 không tính thêm lãi hay phát sinh gì nữa, nếu tôi không thực hiện đúng như trong giấy biên nợ thì anh D2 có quyền kiện tôi trước cơ quan pháp luật. Biên nhận này có sự chứng kiến và bảo lãnh của cha mẹ tôi là ông Trần Tiến D2 và bà Lâm Thị T. Biên nhận nợ tôi tự ghi không ai ép buộc”*.

[2.2] Đối với anh H đã được triệu tập hợp lệ và được thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án, biết được yêu cầu khởi kiện của ông D nhưng vắng mặt, không gửi bất kỳ chứng cứ hoặc thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu của ông D và cũng

không có ý kiến phản đối. Từ đó cho thấy, Anh H biết được việc ông D khởi kiện yêu cầu anh H, ông D2, bà T trả số tiền vay gốc còn nợ là 60.000.000 đồng nhưng anh H đã từ bỏ quyền, lợi ích hợp pháp của anh H nên mọi hậu quả pháp lý bất lợi anh H phải tự gánh chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 70 và khoản 1 Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2026, ông D2 và bà T thừa nhận Biên nhận trên đúng là chữ ký của anh H và chữ ký bảo lãnh của ông D2, bà T đã nhận nợ ông D 60.000.000 đồng. Xét đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, việc ông D yêu cầu anh H, ông D2, bà T thanh toán số tiền vay gốc 60.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.3] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông D xác định yêu cầu anh H, ông D2, bà T mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho ông D số tiền 20.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/3/2026, ông D2 và bà T đồng ý mỗi người trả cho ông D số tiền 20.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông D2 và bà T nên Hội đồng xét ghi nhận sự tự nguyện này.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc anh H, ông D2, Bà T mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông D số tiền vay gốc 20.000.000 đồng.

[2.5] Ông D không yêu cầu anh H, ông D2, bà T thanh toán số tiền lãi của số tiền gốc nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông D nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông D được chấp nhận toàn bộ nên anh H, ông D2 và bà T mỗi người phải chịu án phí 5% trên tổng số tiền mà mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho ông D, bằng $5\% \times 20.000.000 \text{ đồng} = 1.000.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, ông D2 và bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật; ông D không phải nộp án phí, đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001250 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại.

[3] Như đã phân tích, các quan điểm đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85 sửa đổi, bổ sung một điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 12 và điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và

lệ phí Tòa án và tiêu mục 1.3 Phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016).

Tuyên xử :

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh D đối với anh Trần Hữu H, ông Trần Tiến D2, bà Lâm Thị T.

2. Buộc Trần Hữu H, ông Trần Tiến D2, bà Lâm Thị T mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Thanh D số tiền vay gốc 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí:

4.1. Anh Trần Hữu H phải nộp 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

4.2. Ông Trần Tiến D2 và bà Lâm Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí.

4.3. Ông Trần Thanh D không phải nộp án phí, đã nộp tạm ứng án phí 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001250 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực X - Cà Mau;
- Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Văn Nhứt